

Số: /QĐ-BTTTT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Khung tiêu chí và phương pháp đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã (Phiên bản 1.0)

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chuyển đổi số quốc gia, Vụ trưởng Vụ Kinh tế số và Xã hội số và Cục trưởng Cục An toàn thông tin.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung tiêu chí và phương pháp đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã (Phiên bản 1.0).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2392/QĐ-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp xã và cấp huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Chuyển đổi số quốc gia, Vụ trưởng Vụ Kinh tế số và Xã hội số, Cục trưởng Cục An toàn thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở TT&TT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, CĐSQG, KTS&XHS, ATTT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Đức Long

KHUNG TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÉT CÔNG NHẬN MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ (PHIÊN BẢN 1.0)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTTTT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích, yêu cầu

a) Mục đích

- Làm cơ sở để các địa phương xây dựng Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương. Định hướng các hoạt động chuyển đổi số tại địa phương bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

- Đo lường mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, qua đó làm cơ sở chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế, phát huy thế mạnh trong việc chuyển đổi số, nâng cao chất lượng quản lý, điều hành và phục vụ người dân của cơ quan nhà nước.

- Nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của địa phương về chuyển đổi số; xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong chuyển đổi số.

b) Yêu cầu

Việc đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng, kết quả chuyển đổi số của từng địa phương hằng năm.

2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi áp dụng

Phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của cấp huyện, cấp xã.

b) Đối tượng áp dụng

Các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp huyện) và các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Nội dung Khung tiêu chí

a) Nguyên tắc xác định tiêu chí

Khung tiêu chí gồm 02 cấp: cấp huyện và cấp xã, bao gồm:

- Các tiêu chí dựa trên các mục tiêu thuộc chương trình, chiến lược, kế hoạch của quốc gia về chuyển đổi số bao gồm: Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 942/QĐ-TTg

ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và một số văn bản có liên quan.

- Các tiêu chí theo nhu cầu, điều kiện thực tế tại các địa phương và của các chương trình chuyển đổi số ngành, lĩnh vực khác.

b) Cấu trúc Khung tiêu chí

- Cấu trúc Khung tiêu chí cấp xã: Gồm 03 nhóm tiêu chí với 38 tiêu chí thành phần:

- + Nhóm Chính quyền số: 24 tiêu chí;
- + Nhóm Kinh tế số: 05 tiêu chí;
- + Nhóm Xã hội số: 09 tiêu chí.

(Chi tiết tại Phụ lục I: Khung tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp xã)

- Cấu trúc Khung tiêu chí cấp huyện: Gồm 04 nhóm tiêu chí với 33 tiêu chí thành phần:

- + Nhóm tiêu chí chung: 01 tiêu chí;
- + Nhóm Chính quyền số: 22 tiêu chí;
- + Nhóm Kinh tế số: 06 tiêu chí;
- + Nhóm Xã hội số: 04 tiêu chí.

(Chi tiết tại Phụ lục II: Khung tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp huyện)

- Mức độ chuyển đổi số cấp huyện, cấp xã được đánh giá theo 05 mức độ:

+ **Mức độ 1 - Khởi động:** Chuyển đổi số mới bắt đầu được triển khai, các ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản còn đơn lẻ, manh mún, chưa phát huy được hiệu quả.

+ **Mức độ 2 - Kết nối:** Đã bắt đầu thực hiện chuyển đổi số, có sự kết nối trên quy mô lớn hơn trên môi trường mạng và bắt đầu phát huy hiệu quả.

+ **Mức độ 3 - Cơ bản:** Chuyển đổi số bắt đầu có hiệu quả, các chỉ tiêu cơ bản về chuyển đổi số đã đạt được.

+ **Mức độ 4 - Nâng cao:** Chuyển đổi số đã triển khai đạt mức cao; các mục tiêu chính về chuyển đổi số có liên quan trong các chương trình, chiến lược, kế hoạch của quốc gia, của địa phương đến năm 2025 đã đạt được.

+ **Mức độ 5 - Toàn diện:** Chuyển đổi số đã được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả cao, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Mỗi tiêu chí được xác định chỉ tiêu theo từng mức độ, giá trị các chỉ tiêu tăng dần và có bổ sung các tiêu chí tương ứng các mức độ.

c) Phương pháp đánh giá

Dựa trên Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành, các địa phương tiến hành đánh giá mức độ đạt được của từng tiêu chí.

Mức độ chuyển đổi số đạt được khi đạt 100% tiêu chí thành phần của mức độ chuyển đổi số tương ứng.

2. Quy trình thực hiện đánh giá, xét công nhận

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức đánh giá, công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức đánh giá, công nhận mức độ chuyển đổi số cấp xã.

b) Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện đánh giá, xét công nhận theo Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã đã được ban hành.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện đăng ký chuyển đổi số tương ứng với các mức độ phù hợp với các điều kiện thực tế tại địa phương.

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo dõi, tự đánh giá kết quả chuyển đổi số tương ứng với mức độ đã đăng ký trên cơ sở thông tin, số liệu được cung cấp bởi cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp có liên quan, kết hợp điều tra, khảo sát; trình cấp có thẩm quyền để đánh giá, thẩm định và xét công nhận.

đ) Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan thực hiện cung cấp, xác minh số liệu và tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh để tổ chức thẩm định mức độ chuyển đổi số cấp huyện.

Phòng Văn hóa và Thông tin chủ trì, phối hợp với các phòng, ban chuyên môn có liên quan thực hiện cung cấp, xác minh số liệu và tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định cấp huyện để tổ chức thẩm định mức độ chuyển đổi số cấp xã.

e) Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì tổng hợp và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện. Phòng Văn hóa và Thông tin chủ trì tổng hợp và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, công nhận mức độ chuyển đổi số cấp xã.

Khuyến khích các địa phương có các hình thức khen thưởng phù hợp theo quy định hiện hành để động viên kịp thời các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc Trung ương và xã, phường, thị trấn đạt thành tích trong chuyển đổi số. Đồng thời công bố, công khai kết quả đánh giá trên các phương tiện truyền thông nhằm cổ vũ, phát huy kết quả đạt được của các địa phương.

g) Các địa phương tổ chức các đợt đánh giá, công nhận theo điều kiện thực tế tại địa phương và bảo đảm trình tự thực hiện theo quy định; gửi báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 25 tháng 12 hàng năm để tổng hợp.

h) Khuyến khích các địa phương tăng cường ứng dụng nền tảng số, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin tại địa phương mình để thực hiện tự đánh giá, đánh giá dựa trên dữ liệu số.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông

a) Cục Chuyên đổi số quốc gia:

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã và quá trình thực hiện đánh giá, công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện, cấp xã.

- Tổng hợp, báo cáo đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã chung trên quy mô toàn quốc hằng năm dựa trên kết quả đánh giá của các địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát nội dung tiêu chí đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã để trình Bộ trưởng xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

b) Cục Viễn thông: Chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông hỗ trợ các địa phương trong việc cung cấp thông tin đối với các tiêu chí liên quan.

c) Vụ Kinh tế số và Xã hội số: Hỗ trợ các địa phương thu thập thông tin, thực hiện đánh giá các tiêu chí liên quan đến nhóm tiêu chí về kinh tế số, xã hội số khi có yêu cầu.

d) Cục An toàn thông tin: Hỗ trợ các địa phương thu thập thông tin, thực hiện đánh giá các tiêu chí liên quan đến an toàn thông tin mạng khi có yêu cầu.

đ) Vụ Bưu chính: Chỉ đạo các doanh nghiệp bưu chính hỗ trợ các địa phương trong việc cung cấp thông tin đối với các tiêu chí liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã dựa trên Khung tiêu chí và phương pháp đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã (Phiên bản 1.0) và phù hợp với điều kiện, định hướng chuyển đổi số tại địa phương.

b) Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức triển khai công tác đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số theo quy định.

c) Công nhận mức độ chuyển đổi số cho cấp huyện; khuyến khích có các hình thức thi đua, khen thưởng đối với các huyện đạt thành tích trong chuyển đổi số theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Thực hiện các nhiệm vụ nêu tại điểm b, đ và e mục 2 Phần II.

b) Làm đầu mối tham mưu, triển khai thực hiện công tác đánh giá, xét công

nhận mức độ chuyển đổi số tại địa phương. Báo cáo, đề xuất kiến nghị kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông trong quá trình triển khai.

c) Phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện công tác thi đua, khen thưởng đối với các địa phương đạt thành tích trong chuyển đổi số nhằm khuyến khích, động viên và nâng cao hiệu quả hoạt động chuyển đổi số.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chỉ đạo thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu báo cáo về mức độ chuyển đổi số hằng năm theo yêu cầu.

b) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong công tác tổ chức thực hiện đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số, thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.

c) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số của địa phương.

d) Công nhận mức độ chuyển đổi số cho cấp xã; khuyến khích có các hình thức thi đua, khen thưởng đối với các xã đạt thành tích trong chuyển đổi số theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu báo cáo về mức độ chuyển đổi số hằng năm theo yêu cầu.

b) Phối hợp với Phòng Văn hóa và Thông tin trong công tác tổ chức thực hiện đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số, thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.

c) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số của địa phương.

Phụ lục I

KHUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTTTT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
I	CHÍNH QUYỀN SỐ								
1	Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	50%	60%	70%	100%	100%	Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.	Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được thực hiện trực tuyến toàn trình	%	20%	30%	50%	80%	90%	Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số.	Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
3	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ mật) trên môi trường mạng	%	60%	70%	80%	90%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số văn bản được xử lý trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành trên tổng số văn bản đến và đi của cơ quan cấp xã.	- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ. - Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
4	Chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền được thực hiện trên hệ thống và kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	Chế độ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Có sử dụng hệ thống	Có sử dụng hệ thống	Có sử dụng hệ thống	Địa phương cấp xã có triển khai sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo và tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.	Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.
5	Địa phương có ứng dụng, triển khai trợ lý ảo phục vụ hoạt động của cán bộ, công chức và phục vụ người dân	Nền tảng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Có triển khai nền tảng	Có triển khai nền tảng	Cán bộ, công chức cấp xã có ứng dụng trợ lý ảo để hỗ trợ công tác chuyên môn.	Quyết định số 58/QĐ-UBQGCĐS ngày 19/4/2024 về việc ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2024 của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số.
6	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức về chuyển đổi số, kỹ năng số, công nghệ số	%	50%	60%	80%	100%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số cán bộ, công chức cấp xã được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức về chuyển đổi số, kỹ năng số, công nghệ số trên tổng số cán bộ, công chức của địa phương cấp xã tại thời điểm đánh giá.	Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
7	Có bố trí người làm công tác chuyên trách hoặc đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số và an toàn thông tin	Nhân sự	Tối thiểu 01 nhân sự	Tối thiểu 01 nhân sự	Tối thiểu 01 nhân sự	Tối thiểu 01 nhân sự	Tối thiểu 02 nhân sự	Địa phương có Quyết định phân công người làm công tác chuyên trách hoặc đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số và an toàn thông tin	Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
8	Tỷ lệ công chức cấp xã được trang bị máy tính, có kết nối mạng LAN, được cài phần mềm phòng chống virus, mã độc	%	50%	60%	70%	80%	90%	Tỷ lệ phần trăm của số máy tính được trang bị cho công chức cấp xã có kết nối mạng LAN được cài đặt phần mềm chống virus, mã độc trên tổng số máy tính hiện có của cơ quan chính quyền cấp xã.	Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
9	Tỷ lệ hệ thống thông tin của chính quyền được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ	%	Không áp dụng	Không áp dụng	100%	100%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số hệ thống thông tin được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ trên tổng số hệ thống thông tin của cơ quan chính quyền cấp xã.	Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
10	Tỷ lệ hệ thống thông tin của Ủy ban nhân dân cấp xã được triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	%	Không áp dụng	Không áp dụng	50%	70%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số hệ thống thông tin có triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ được phê duyệt trên tổng số hệ thống thông tin của chính quyền cấp xã.	Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ.
11	Tỷ lệ hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo cấp độ (01 lần kiểm tra, đánh giá được tính cho 02 năm)	%	Không áp dụng	40%	60%	80%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo cấp độ (01 lần kiểm tra, đánh giá được tính cho 02 năm) trên tổng số hệ thống thông tin của cơ quan chính quyền cấp xã.	Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ.
12	Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự xã hội	Hệ thống	Không áp dụng	Không áp dụng	Có hệ thống	Có hệ thống	Có hệ thống	Chính quyền cấp xã có triển khai và sử dụng Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự xã hội.	Thực tế tại địa phương.
13	Đài truyền thanh xã, phường, thị trấn có ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Hệ thống	Không áp dụng	Không áp dụng	Có hệ thống	Có hệ thống	Có hệ thống	Đài truyền thanh xã, phường, thị trấn có ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trong hoạt động.	Quyết định số 1381/QĐ-BTTTT ngày 07/09/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
14	Điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Điểm phục vụ	Không áp dụng	Có điểm phục vụ	Có điểm phục vụ	Có điểm phục vụ	Có điểm phục vụ	Điểm phục vụ bưu chính tại xã có ít nhất 01 máy tính được kết nối Internet và sẵn sàng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến.	Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
15	UBND cấp xã kết nối và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước	Kết nối	Không áp dụng	Không áp dụng	Có kết nối	Có kết nối	Có kết nối	Hệ thống mạng của trụ sở UBND cấp xã có kết nối và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.	Yêu cầu về hạ tầng mạng, đường truyền kết nối của Đề án 06.
16	Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/06/2022 và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023	Trang	Không áp dụng	Không áp dụng	Có trang thông tin điện tử	Có trang thông tin điện tử	Có trang thông tin điện tử	UBND cấp xã có Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/06/2022 và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023.	Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.
17	Chính quyền cấp xã sử dụng hệ thống, nền tảng họp không giấy tờ trong các cuộc họp	Hệ thống	Không áp dụng	Không áp dụng	Có hệ thống	Có hệ thống	Có hệ thống	Chính quyền cấp xã có sử dụng hệ thống, nền tảng họp không giấy tờ trong các cuộc họp.	Thực tế tại địa phương.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
18	Chính quyền cấp xã có hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	Hệ thống	Không áp dụng	Không áp dụng	Có ứng dụng hệ thống	Có ứng dụng hệ thống	Có ứng dụng hệ thống	Chính quyền cấp xã có sử dụng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.	- Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Quyết định số 83/QĐ-BNV ngày 15/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.
19	Phổ biến thông tin (pháp luật, thông báo, hướng dẫn...) đến người dân thông qua các nền tảng số hoặc mạng xã hội	Nền tảng	Không áp dụng	Không áp dụng	Có nền tảng	Có nền tảng	Có nền tảng	Chính quyền cấp xã có sử dụng nền tảng số hoặc mạng xã hội để phổ biến thông tin (pháp luật, thông báo, hướng dẫn...) đến người dân.	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
20	Xây dựng và triển khai kế hoạch của địa phương để hỗ trợ, hướng dẫn người dân trong chuyển đổi số	Chương trình, kế hoạch	Không áp dụng	Không áp dụng	Có kế hoạch	Có kế hoạch	Có kế hoạch	UBND cấp xã có ban hành Kế hoạch để hỗ trợ, hướng dẫn người dân trong chuyển đổi số.	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
21	Sử dụng nhóm, diễn đàn chia sẻ, trao đổi thông tin giữa cán bộ/công chức và người dân trong xã trên nền tảng số, mạng xã hội	Diễn đàn	Không áp dụng	Không áp dụng	Có diễn đàn, nhóm công tác	Có diễn đàn, nhóm công tác	Có diễn đàn, nhóm công tác	UBND cấp xã có chỉ đạo, hình thành nhóm, diễn đàn chia sẻ, trao đổi thông tin giữa cán bộ/công chức và người dân trong xã trên nền tảng số, mạng xã hội.	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
22	Có ứng dụng hệ thống quản lý thông tin dữ liệu kinh tế - xã hội của xã, phường, thị trấn	Hệ thống	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Có ứng dụng hệ thống	Có ứng dụng hệ thống	UBND cấp xã có ứng dụng hệ thống quản lý thông tin dữ liệu kinh tế - xã hội để thu thập, phân tích, hiển thị số liệu kinh tế - xã hội.	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
23	Có ứng dụng tương tác và xử lý phản ánh kiến nghị của người dân cho chính quyền cấp xã	Nền tảng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Có nền tảng	Có nền tảng	Chính quyền cấp xã có sử dụng nền tảng tương tác và xử lý phản ánh kiến nghị của người dân cho chính quyền cấp xã.	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
24	Có ứng dụng nền tảng số để giải quyết hiệu quả các bài toán của địa phương trong quản lý đô thị và xây dựng xã/phường/thị trấn văn minh đô thị	Nền tảng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Có nền tảng	Có nền tảng	Chính quyền cấp xã có triển khai nền tảng số để giải quyết hiệu quả các bài toán của địa phương trong quản lý đô thị và xây dựng xã/phường/thị trấn văn minh đô thị.	Thực tế tại địa phương.
II	KINH TẾ SỐ								
1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh	%	20%	30%	40%	50%	70%	Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp nhỏ và vừa có sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh trên tổng số doanh nghiệp	Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
								nhỏ và vừa trên địa bàn xã.	
2	Tỷ lệ thành viên của hợp tác xã, doanh nghiệp được định hướng, tập huấn ứng dụng công nghệ số phục vụ sản xuất, kinh doanh	%	30%	40%	50%	70%	90%	Tỷ lệ phần trăm của số thành viên của hợp tác xã, doanh nghiệp được định hướng, tập huấn ứng dụng công nghệ số phục vụ sản xuất, kinh doanh trên tổng số thành viên của hợp tác xã, doanh nghiệp trên địa bàn xã.	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3	Có sản phẩm chủ lực, đặc trưng hoặc sản phẩm OCOP (nếu có) của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử	Sản phẩm	Không áp dụng	Có sản phẩm	Có sản phẩm	Có sản phẩm	Có sản phẩm	Địa phương cấp xã có sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP (nếu có) được đưa lên sàn thương mại điện tử.	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
4	Doanh nghiệp, hợp tác xã ứng dụng công nghệ số trong quản lý, sản xuất, kinh doanh	Doanh nghiệp, hợp tác xã	Không áp dụng	Không áp dụng	Có 1 doanh nghiệp, hợp tác xã	Có 2 doanh nghiệp, hợp tác xã	Có 3 doanh nghiệp, hợp tác xã trở lên hoặc 100% doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn	Doanh nghiệp, hợp tác xã có ứng dụng công nghệ số trong quản lý, sản xuất, kinh doanh.	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
5	Tỷ lệ tổ chức, doanh nghiệp chấp nhận hình thức thanh toán không dùng tiền mặt cho các dịch vụ thiết yếu như là tiền điện, tiền nước, các loại phí	%	Không áp dụng	Không áp dụng	50%	70%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số các tổ chức, doanh nghiệp chấp nhận hình thức thanh toán không dùng tiền mặt cho các dịch vụ thiết yếu như là tiền điện, tiền nước, các loại phí trên tổng số các doanh nghiệp, tổ chức có hoạt động trên địa bàn xã.	Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 23/2/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
III	XÃ HỘI SỐ								
1	Tỷ lệ dân số trưởng thành từ 15 tuổi trở lên có điện thoại thông minh	%	50%	60%	70%	80%	100%	Tỷ lệ phần trăm dân số trưởng thành từ 15 tuổi trở lên có điện thoại thông minh trên tổng dân số từ 15 tuổi	Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
								trở lên tại địa phương cấp xã.	
2	Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng Internet băng rộng cáp quang	%	50%	60%	70%	80%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số hộ gia đình được phủ mạng Internet băng rộng cáp quang trên tổng số hộ gia đình tại địa phương cấp xã.	Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
3	Tỷ lệ dân số trưởng thành từ 18 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	20%	30%	40%	50%	60%	Tỷ lệ phần trăm dân số trưởng thành từ 18 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân trên tổng dân số từ 18 tuổi trở lên tại địa phương cấp xã.	Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
4	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi trưởng thành có tài khoản định danh điện tử	%	40%	50%	60%	70%	80%	Tỷ lệ phần trăm của số người dân trong độ tuổi trưởng thành được thiết lập tài khoản định danh điện tử trên tổng số người dân trong độ tuổi trưởng thành tại địa phương cấp xã.	Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính phủ.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
5	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, hướng dẫn kỹ năng số cơ bản, an toàn thông tin trên không gian mạng và hành vi ứng xử trên các mạng xã hội	%	10%	30%	50%	70%	90%	Tỷ lệ phần trăm của số người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, hướng dẫn kỹ năng số cơ bản, an toàn thông tin trên không gian mạng và hành vi ứng xử trên các mạng xã hội trên tổng số người dân trong độ tuổi lao động tại địa phương cấp xã.	Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
6	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	%	60%	70%	80%	90%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số người dân đã được thiết lập hồ sơ sức khỏe điện tử trên tổng số người dân của địa phương cấp xã.	Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
7	Tỷ lệ nhà văn hóa tại thôn, bản, tổ dân phố có kết nối Internet cáp quang băng rộng	%	Không áp dụng	80%	90%	100%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số nhà văn hóa tại địa phương có kết nối Internet cáp quang băng rộng trên tổng số nhà văn hóa tại khu dân cư của địa phương cấp xã.	Quyết định số 816/QĐ-BTTTT ngày 18/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
8	Trạm y tế triển khai hệ thống thông tin quản lý trạm y tế xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3532/QĐ-BYT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế	Hệ thống	Không áp dụng	Không áp dụng	Có hệ thống	Có hệ thống	Có hệ thống	Trạm y tế xã có triển khai thực hiện hệ thống thông tin quản lý trạm y tế xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3532/QĐ-BYT.	Quyết định số 3532/QĐ-BYT ngày 12/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
9	Có cơ sở giáo dục và đào tạo đạt mức độ 2 trở lên về mức độ chuyển đổi số theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	Mô hình	Không áp dụng	Không áp dụng	Có mô hình	Có mô hình	Có mô hình	Tại địa phương có cơ sở giáo dục và đào tạo đạt mức độ 2 trở lên về mức độ chuyển đổi số theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phụ lục II

KHUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTTTT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
I	CHỈ TIÊU CHUNG								
1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn thuộc quận, huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn chuyển đổi số	%	100% xã, phường, thị trấn đạt mức độ chuyển đổi số từ mức khởi động	100% xã, phường, thị trấn đạt mức độ chuyển đổi số từ mức khởi động trở lên, trong đó tối thiểu 50% đạt mức kết nối	100% xã, phường, thị trấn đạt mức độ chuyển đổi số từ mức kết nối trở lên, trong đó tối thiểu 50% đạt mức cơ bản	100% xã, phường, thị trấn đạt mức độ chuyển đổi số từ mức cơ bản trở lên, trong đó tối thiểu 50% đạt mức nâng cao	100% xã, phường, thị trấn đạt mức độ chuyển đổi số từ mức nâng cao trở lên, trong đó tối thiểu 50% đạt mức toàn diện		
II	CHÍNH QUYỀN SỐ								
1	Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức	%	70%	80%	90%	100%	100%	Cổng dịch vụ công cấp tỉnh	Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
	dịch vụ công trực tuyến toàn trình								
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được thực hiện trực tuyến toàn trình	%	20%	30%	40%	80%	90%	Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số.	Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
3	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ mật) trên môi trường mạng	%	75%	85%	95%	100%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số văn bản được xử lý trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành trên tổng số văn bản đến và đi của cơ quan cấp huyện.	- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ. - Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ.
4	Chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền được thực hiện trên hệ thống và kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	Chế độ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Có sử dụng hệ thống	Có sử dụng hệ thống	Địa phương cấp huyện có triển khai sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo và tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.	Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.
5	Địa phương có ứng dụng, triển khai trợ lý ảo phục vụ hoạt động của cán bộ, công chức, viên chức và phục vụ người dân.	Nền tảng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Có triển khai nền tảng	Có triển khai nền tảng	Cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện có ứng dụng trợ lý ảo để hỗ trợ công tác chuyên môn.	Quyết định số 58/QĐ-UBQGČĐS ngày 19/4/2024 về việc ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2024 của

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
									Ủy ban Quốc gia về chuyên đổi số.
6	Tỷ lệ cán bộ, công chức được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức về chuyên đổi số, kỹ năng số, công nghệ số	%	50%	60%	80%	100%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số cán bộ, công chức cấp huyện được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức về chuyên đổi số, kỹ năng số, công nghệ số trên tổng số cán bộ, công chức của địa phương cấp huyện tại thời điểm đánh giá.	Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
7	Hệ thống mạng của trụ sở UBND quận, huyện, thị xã, thành phố có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước	Kết nối	Không áp dụng	Không áp dụng	Có kết nối	Có kết nối	Có kết nối	Hệ thống mạng của trụ sở UBND quận, huyện, thị xã, thành phố có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.	Yêu cầu về hạ tầng mạng, đường truyền kết nối của Đề án 06.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
8	Tỷ lệ công chức cấp huyện được trang bị máy tính, có kết nối mạng LAN, được cài phần mềm phòng chống virus, mã độc	%	50%	60%	70%	80%	90%	Tỷ lệ phần trăm của số máy tính được trang bị cho công chức cấp huyện có kết nối mạng LAN được cài đặt phần mềm chống virus, mã độc trên tổng số máy tính hiện có của cơ quan chính quyền cấp huyện.	Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
9	Tỷ lệ hệ thống thông tin của chính quyền được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ	%	50%	70%	90%	100%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số hệ thống thông tin được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ trên tổng số hệ thống thông tin của cơ quan chính quyền cấp huyện.	Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.
10	Tỷ lệ hệ thống thông tin của Ủy ban nhân dân cấp huyện được triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	%	10%	20%	30%	50%	70%	Tỷ lệ phần trăm của số hệ thống thông tin có triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ được phê duyệt trên tổng số hệ thống thông tin của chính quyền cấp huyện.	Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
11	Tỷ lệ hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo cấp độ (01 lần kiểm tra, đánh giá được tính cho 02 năm)	%	20%	40%	60%	80%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo cấp độ (01 lần kiểm tra, đánh giá được tính cho 02 năm) trên tổng số hệ thống thông tin của cơ quan chính quyền cấp huyện.	Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ.
12	Người làm công tác chuyên trách/kiêm nhiệm về chuyển đổi số và an toàn thông tin	Có/ không	Có	Có	Có	Có	Có	Địa phương phân công, bố trí người làm công tác chuyên trách/kiêm nhiệm về chuyển đổi số và an toàn thông tin.	Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ.
13	Hệ thống chiếu sáng thông minh công cộng	Hệ thống	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Tối thiểu 01 hệ thống	Tối thiểu 03 hệ thống	Chính quyền cấp huyện có hệ thống chiếu sáng thông minh nơi công cộng.	Thực tế tại địa phương.
14	Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự xã hội	Hệ thống	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Tối thiểu 01 hệ thống	Tối thiểu 03 hệ thống	Chính quyền cấp huyện có triển khai và sử dụng Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự xã hội	Thực tế tại địa phương
15	Đài truyền thanh, truyền hình của quận, huyện, thị xã, thành phố có ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Đài truyền thanh, truyền hình	Không áp dụng	Không áp dụng	Đài truyền thanh, truyền hình có ứng dụng	Đài truyền thanh, truyền hình có ứng dụng	Đài truyền thanh, truyền hình có ứng dụng	Đài truyền thanh, truyền hình của quận, huyện, thị xã, thành phố có ứng dụng công nghệ thông tin-viễn thông trong hoạt động.	Quyết định số 1381/QĐ-BTTTT ngày 07/09/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
16	Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	Không áp dụng	50%	60%	70%	80%	Tỷ lệ phần trăm của số điểm phục vụ chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên tổng số điểm phục vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng trên địa bàn huyện.	Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
17	Có hệ thống WiFi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng như tại nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, trụ sở UBND cấp huyện	Điểm	Không áp dụng	Không áp dụng	Có điểm	Có điểm	Có điểm	Có cung cấp hệ thống WiFi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng như tại nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, trụ sở UBND cấp huyện.	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
18	Trang thông tin điện tử (TTĐT) cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/06/2022 và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023	Trang TTĐT	Có Trang TTĐT	Có Trang TTĐT	Có Trang TTĐT	Có Trang TTĐT	Có Trang TTĐT	UBND cấp huyện có Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/06/2022 và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 và tích hợp với Cổng TTĐT cấp tỉnh.	Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
19	Hệ thống hội nghị truyền hình kết hợp họp không giấy tờ	Hệ thống	Không áp dụng	Không áp dụng	Có hệ thống	Có hệ thống	Có hệ thống	Chính quyền cấp huyện có triển khai hệ thống hội nghị truyền hình kết hợp họp không giấy tờ	Thực tế tại địa phương.
20	Có Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) hoặc hệ thống quản lý dữ liệu tập trung phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của lãnh đạo UBND cấp huyện	Hệ thống	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Có hệ thống	Có hệ thống	Có triển khai Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) hoặc hệ thống quản lý dữ liệu tập trung phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của lãnh đạo UBND cấp huyện.	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
21	Chính quyền cấp huyện có hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	Hệ thống	Không áp dụng	Không áp dụng	Có hệ thống	Có hệ thống	Có hệ thống	Chính quyền cấp huyện có sử dụng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.	- Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Quyết định số 83/QĐ-BNV ngày 15/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.
22	Có ứng dụng nền tảng số để giải quyết hiệu quả các bài toán của địa phương trong quản lý đô thị và xây dựng quận/huyện/thị xã/thành phố văn minh đô thị	Nền tảng	Không áp dụng	Không áp dụng	Có nền tảng	Có nền tảng	Có nền tảng	Chính quyền cấp huyện có triển khai nền tảng số để giải quyết hiệu quả các bài toán của địa phương trong quản lý đô thị và xây dựng quận/huyện/thị xã/thành phố văn minh đô thị.	Thực tế tại địa phương.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
III	KINH TẾ SỐ								
1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh	%	30%	50%	70%	80%	90%	Tỷ lệ phần trăm của số doanh nghiệp nhỏ và vừa có sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh trên tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn huyện.	Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
2	Tỷ lệ doanh nghiệp, hợp tác xã sử dụng hợp đồng điện tử	%	20%	40%	60%	70%	80%	Tỷ lệ phần trăm của số doanh nghiệp, hợp tác xã có sử dụng hợp đồng điện tử trên tổng số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn huyện.	Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
3	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh	%	10%	20%	30%	40%	50%	Tỷ lệ phần trăm của số hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh trên tổng số hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã trên địa bàn huyện.	Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
4	Tỷ lệ tổ chức, doanh nghiệp chấp nhận hình thức thanh toán không dùng tiền mặt cho các dịch vụ thiết yếu như là tiền điện, tiền nước, các loại phí	%	Không áp dụng	50%	60%	70%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số tổ chức, doanh nghiệp chấp nhận hình thức thanh toán không dùng tiền mặt cho các dịch vụ thiết yếu như là tiền điện, tiền nước, các loại phí trên tổng số các doanh	Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 23/2/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
								ngành, tổ chức có hoạt động trên địa bàn huyện.	
5	Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP (nếu có) của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử	%	60%	70%	80%	90%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP (nếu có) được đưa lên sàn thương mại điện tử trên tổng số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, OCOP của địa phương cấp huyện.	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
6	Ứng dụng nền tảng số trong hoạt động di chuyển, giao nhận của người dân và logistics	Nền tảng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Có triển khai nền tảng	Có triển khai nền tảng	Hoạt động chuyển phát, logistics trên địa bàn huyện có ứng dụng nền tảng số.	Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
IV	XÃ HỘI SỐ								
1	Tỷ lệ tổ công nghệ số cộng đồng được thành lập và đi vào hoạt động	%	70%	80%	90%	100%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số Tổ công nghệ số cộng đồng được thành lập và đi vào hoạt động trên tổng số xã, phường, thị trấn và thôn, bản, tổ dân phố của địa phương cấp huyện.	Thực tế tại địa phương.

STT	Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
2	Tỷ lệ cơ sở giáo dục và đào tạo đạt mức độ 2 trở lên về mức độ chuyển đổi số theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	%	10%	30%	50%	60%	80%	Tỷ lệ phần trăm của số cơ sở giáo dục và đào tạo đạt mức độ 2 trở lên về mức độ chuyển đổi số theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT trên tổng số cơ sở giáo dục của địa phương cấp huyện.	- Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Thực tế tại địa phương.
3	Tỷ lệ trạm y tế triển khai hệ thống thông tin quản lý trạm y tế xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3532/QĐ-BYT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế	%	Không áp dụng	Không áp dụng	50%	60%	80%	Tỷ lệ phần trăm của số trạm y tế có triển khai theo Quyết định số 3532/QĐ-BYT trên tổng số trạm y tế của địa phương cấp huyện.	Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
4	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai hồ sơ bệnh án điện tử theo Thông tư số 46/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ Y tế	%	Không áp dụng	Không áp dụng	50%	100%	100%	Tỷ lệ phần trăm của số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai hồ sơ bệnh án điện tử trên tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của địa phương cấp huyện.	Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.